

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp** Số 0103014424 ngày 06 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 7 tháng 7 năm 2020.

<b>Hội đồng Quản trị ("HĐQT")</b>	Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
	Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
	Ông Trần Văn Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Thi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
	Ông Jos Duursema	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Trần Bảo Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
	Ông Yann Cameli	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
	Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Đức Giang	Thành viên
	Ông Hà Triệu Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
	Ông Jos Duursema	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021)
	Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Tống Nguyên Long	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
	Ông Trần Hậu Cường	
<b>Trụ sở chính</b>	Số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty Kiểm toán</b>	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

## CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty"), được ủy quyền bởi Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 730/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2016 chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.


Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

 Thay mặt Ban Giám đốc,



  
Trần Hậu Cường  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 2 năm 2022

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
0298-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2897  
Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2022

Nguyễn Cẩm Ly  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
3067-2019-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>202.351.097.191</b>	<b>214.785.261.993</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.165.102.741	36.025.447.192
111	Tiền		5.165.102.741	4.400.337.281
112	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	31.625.109.911
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>109.300.000.000</b>	<b>89.500.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	109.300.000.000	89.500.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.476.828.567</b>	<b>15.474.183.303</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.939.077.017	14.763.219.431
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.632.816.789	1.649.748.206
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	8.424.410.684	9.878.937.889
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.519.475.923)	(10.817.722.223)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>64.118.077.489</b>	<b>72.051.489.253</b>
141	Hàng tồn kho		80.034.412.920	82.871.606.985
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.916.335.431)	(10.820.117.732)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.291.088.394</b>	<b>1.734.142.245</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		461.523.133	904.576.984
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	375.050.035	375.050.035
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	454.515.226	454.515.226
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>158.372.443.420</b>	<b>179.780.208.288</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>125.896.469.020</b>	<b>144.415.280.773</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	112.842.399.840	131.274.007.293
222	Nguyên giá		741.240.842.332	740.774.842.332
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(628.398.442.492)	(609.500.835.039)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	13.054.069.180	13.141.273.480
228	Nguyên giá		13.605.079.600	13.605.079.600
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(551.010.420)	(463.806.120)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>1.386.092.537</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	1.386.092.537
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.475.974.400</b>	<b>33.978.834.978</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	32.475.974.400	33.978.834.978
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>360.723.540.611</b>	<b>394.565.470.281</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.105.853.539</b>	<b>25.683.821.668</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>18.062.053.539</b>	<b>25.640.021.668</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.854.864.403	3.433.694.016
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.208.373.307	2.090.791.790
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	5.839.245.295	12.633.298.033
314	Phải trả người lao động	16	2.393.370.451	1.629.211.608
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.867.806.762	3.406.124.445
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		18.316.717	18.316.715
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	1.309.056.398	2.121.693.767
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.511.198.112	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.822.094	306.891.294
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>43.800.000</b>	<b>43.800.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		43.800.000	43.800.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>342.617.687.072</b>	<b>368.881.648.613</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>342.617.687.072</b>	<b>368.881.648.613</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	12.920.000	12.920.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	613.480.582.279	613.480.582.279
421	Lỗi sau thuế lũy kế	21	(470.875.815.207)	(444.611.853.666)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(444.611.853.666)	(413.659.223.360)
421b	- Lỗi sau thuế của năm nay		(26.263.961.541)	(30.952.630.306)
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>360.723.540.611</b>	<b>394.565.470.281</b>



Đỗ Thành Luân  
Người lập/ Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường  
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 15 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.440.968.586	114.450.900.155
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.388.844.063)	(11.162.435.789)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 102.052.124.523	103.288.464.366
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25 (85.767.713.763)	(89.067.082.225)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.284.410.760	14.221.382.141
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 4.959.794.377	5.458.258.488
22	Chi phí tài chính	(33.234.921)	(15.032.943)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.830.137)	(11.419.178)
25	Chi phí bán hàng	27 (27.553.733.895)	(29.523.210.447)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (20.006.545.327)	(21.112.219.036)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(26.349.309.006)	(30.970.821.797)
31	Thu nhập khác	235.567.467	102.929.057
32	Chi phí khác	(150.220.002)	(84.737.566)
40	Lợi nhuận khác	85.347.465	18.191.491
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(26.263.961.541)	(30.952.630.306)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	29 -	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 -	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(26.263.961.541)	(30.952.630.306)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	22 (1.313)	(1.548)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	22 (1.313)	(1.548)



Đỗ Thành Luân  
Người lập/ Phụ trách kế toán




Trần Hậu Cường  
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 15 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>(26.263.961.541)</b>	<b>(30.952.630.306)</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	18.984.811.753	19.873.026.788
03	Các khoản dự phòng	6.309.169.511	465.107.992
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25.861.373	3.613.765
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.959.794.377)	(5.456.566.615)
06	Chi phí lãi vay	6.830.137	11.419.178
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	22.300.000
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(5.897.083.144)</b>	<b>(16.033.729.198)</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(4.858.082.102)	2.985.508.267
10	Giảm hàng tồn kho	4.223.286.602	38.997.405.433
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(8.842.097.041)	2.314.595.509
12	Giảm chi phí trả trước	1.945.914.429	2.860.227.479
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.830.137)	(11.419.178)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(247.069.200)	(134.300.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(13.681.960.593)</b>	<b>30.978.288.312</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(466.000.000)	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(164.800.000.000)	(99.500.000.000)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn	145.000.000.000	38.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.113.477.515	4.156.803.053
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(14.152.522.485)</b>	<b>(57.343.196.947)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn	11.000.000.000	13.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(11.000.000.000)	(13.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(27.834.483.078)</b>	<b>(26.364.908.635)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>36.025.447.192</b>	<b>62.393.728.029</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(25.861.373)	(3.372.202)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>8.165.102.741</b>	<b>36.025.447.192</b>

  
Đỗ Thành Luân  
Người lập/ Phụ trách kế toán



  
Trần Hậu Cường  
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 15 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (“Công ty”) (trước đây có tên là “Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 7 tháng 7 năm 2020, theo đó, tên của Công ty được đổi từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội sang Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội được thành lập tại Việt Nam, Công ty TNHH Streetcar Investment Holding Pte. được thành lập tại Singapore và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch cổ phiếu là HNR.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 201 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 215 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	7 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	5 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán

**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Theo *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, trợ cấp thôi việc của người lao động sẽ được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn 3016/TCT-CS do Tổng cục Thuế ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần phải lập vào khoảng 1.733.532.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần phải lập là 2.132.847.500 đồng).

**2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo có quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

Theo hợp đồng thuê đất, Công ty sẽ có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho những lô đất sau:

- Thửa đất 2.555,4 m<sup>2</sup> tại số 94 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm trụ sở văn phòng;
- Thửa đất 868,0 m<sup>2</sup> tại số 28 Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm nhà kho;
- Thửa đất 9.655,2 m<sup>2</sup> tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm nhà kho;
- Thửa đất 68.856,0 m<sup>2</sup> tại xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, hiện Công ty thuê để xây dựng hồ sinh học xử lý nước thải.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (tiếp theo)**

Theo Ban Giám đốc, ước tính chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phụ thuộc vào yếu tố không chắc chắn về thời điểm phát sinh, với giá trị ước tính hiện tại là không trọng yếu đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, và do đó không ghi nhận vào báo cáo tài chính.

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối/lỗ sau thuế lũy kế: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ như sau:

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi vay và các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	171.320.254	97.683.626
Tiền gửi ngân hàng	4.993.782.487	4.302.653.655
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	31.625.109.911
	<u>8.165.102.741</u>	<u>36.025.447.192</u>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 3,2% đến 4,0%/năm (2020: từ 3,0% đến 3,5%/năm).

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	109.300.000.000	109.300.000.000	89.500.000.000	89.500.000.000

(\*) Đầu tư năm giữ ngắn hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,5% đến 5,1%/năm (2020: từ 3,7% đến 6,0%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	18.939.077.017	13.632.045.806
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cát Linh	2.999.973.598	2.400.966.381
- Công ty Cổ phần TM và DV Đức Thành	2.522.389.208	-
- Công ty CP TMDV XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	2.140.695.495	-
- Bên thứ ba khác	9.159.606.217	9.114.666.926
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	1.131.173.625
	<u>18.939.077.017</u>	<u>14.763.219.431</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(a))	<u>(2.476.843.539)</u>	<u>(2.476.843.539)</u>

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH CCL Label Thái Lan	316.928.700	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn ĐT & PT Giáo Dục Linh Anh	290.000.000	290.000.000
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	231.550.000	231.550.000
Công ty Guala Closures Technologia Ukraine LLC	1.217.622.714	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bảo Vân	336.000.000	-
Các bên thứ ba khác	240.715.375	811.269.506
	<u>2.632.816.789</u>	<u>1.649.748.206</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(b))	<u>(710.375.310)</u>	<u>(710.375.310)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Phải thu từ Trường Quang II (*)	6.402.416.280	6.700.662.580
Lãi tiền gửi dự thu	1.004.220.149	2.157.903.287
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả của Kiểm toán nhà nước (**)	929.840.794	929.840.794
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
Phải thu khác	27.933.461	30.531.228
	<u>8.424.410.684</u>	<u>9.878.937.889</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8(c))	<u>(7.332.257.074)</u>	<u>(7.630.503.374)</u>

(\*) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến dự án nội hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II (“Trường Quang II”) đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (“Nam Việt”) vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018 Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này (Thuyết minh 8(c)). Trong năm 2021, Công ty thu hồi giá trị 298.246.300 đồng, theo đó, các số dư phải thu và dự phòng phải thu đối với Trường Quang II được điều chỉnh giảm tương ứng.

(\*\*) Đây là khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 1 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.794 đồng và đã được lập dự phòng 100% (Thuyết minh 8(c)).

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021 VND	2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8(a))	2.476.843.539	2.476.843.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 8(b))	710.375.310	710.375.310
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(c))	7.332.257.074	7.630.503.374
	<u>10.519.475.923</u>	<u>10.817.722.223</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

## (a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499
DNTN Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952
Công ty TNHH XD và phát triển Đông Đô	41.665.614	-	41.665.614
Công ty TNHH MTV DV Ăn Uống Quán Ghềnh	9.351.474	-	9.351.474
	<u>2.476.843.539</u>	<u>-</u>	<u>2.476.843.539</u>

## (b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CCL Label Thái Lan	316.928.700	-	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP ĐT TM Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110
	<u>710.375.310</u>	<u>-</u>	<u>710.375.310</u>

## (c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	929.840.794	-	929.840.794
	<u>7.332.257.074</u>	<u>-</u>	<u>7.332.257.074</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

## (c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trường Quang II	6.700.662.580	-	6.700.662.580
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	929.840.794	-	929.840.794
	<u>7.630.503.374</u>	<u>-</u>	<u>7.630.503.374</u>

## 9 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	37.493.935.211	(12.324.906.550)	33.236.878.242	(10.545.450.742)
Công cụ, dụng cụ	3.628.167.740	(2.268.001.830)	2.514.674.660	-
Chi phí SXKD dở dang	7.619.584.204	(88.133.123)	10.152.506.914	-
Thành phẩm	31.292.725.765	(1.235.293.928)	36.967.547.169	(274.666.990)
	<u>80.034.412.920</u>	<u>(15.916.335.431)</u>	<u>82.871.606.985</u>	<u>(10.820.117.732)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10.820.117.732	10.355.009.740
Tăng dự phòng	5.124.188.008	1.118.086.973
Hoàn nhập dự phòng	(27.970.309)	(652.978.981)
Số dư cuối năm	<u>15.916.335.431</u>	<u>10.820.117.732</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	195.973.614.610	508.327.859.605	18.268.647.282	18.204.720.835	740.774.842.332
Mua trong năm	-	-	-	466.000.000	466.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	195.973.614.610	508.327.859.605	18.268.647.282	18.670.720.835	741.240.842.332
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(161.750.872.514)	(414.824.036.072)	(14.742.874.505)	(18.183.051.948)	(609.500.835.039)
Khấu hao trong năm	(3.241.466.407)	(14.850.323.590)	(760.848.566)	(44.968.890)	(18.897.607.453)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(164.992.338.921)	(429.674.359.662)	(15.503.723.071)	(18.228.020.838)	(628.398.442.492)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	34.222.742.096	93.503.823.533	3.525.772.777	21.668.887	131.274.007.293
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.981.275.689	78.653.499.943	2.764.924.211	442.699.997	112.842.399.840

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 338.146.140.186 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 337.147.921.641 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 10 TSCĐ (TIẾP THEO)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(463.806.120)	(463.806.120)
Khấu hao trong năm	-	(87.204.300)	(87.204.300)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(551.010.420)	(551.010.420)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	13.003.200.000	138.073.480	13.141.273.480
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.003.200.000	50.869.180	13.054.069.180

Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m<sup>2</sup> tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 341.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 341.879.600 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô (*)	-	1.386.092.537

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.386.092.537	1.408.392.537
Chuyển sang hàng tồn kho (*)	(1.386.092.537)	-
Khác	-	(22.300.000)
Số dư cuối năm	-	1.386.092.537

(\*) Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô bao gồm máy móc thiết bị để sản xuất cồn khô đã được Công ty lắp đặt và chạy thử vào năm 2012. Tuy nhiên, sau đó Công ty đã dừng các hoạt động sản xuất cồn khô do chất lượng sản phẩm chạy thử không đạt yêu cầu. Trong năm, Công ty đã chuyển các các bộ phận cấu thành giá trị dự án sang theo dõi trong khoản mục hàng tồn kho và lập dự phòng cho toàn bộ giá trị.

## 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (*)	30.100.049.971	31.012.172.695
Công cụ dụng cụ, thiết bị, chi phí bảo dưỡng và chi phí phân bổ dài hạn khác	2.375.924.429	2.966.662.283
	<u>32.475.974.400</u>	<u>33.978.834.978</u>

(\*) Đây là tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	33.978.834.978	36.824.816.608
Tăng	2.025.073.377	1.256.932.292
Phân bổ trong năm	(3.527.933.955)	(4.102.913.922)
Số dư cuối năm	<u>32.475.974.400</u>	<u>33.978.834.978</u>

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	2.854.864.403	3.433.694.016
Trong đó:		
- Công ty ĐTPPT Hạ Tầng Viglacera	1.321.034.000	1.343.242.230
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.533.830.403	2.090.451.786
	<u>2.854.864.403</u>	<u>3.433.694.016</u>

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	-	658.253.393
Công ty Cổ phần Thương mại Minh Khai	603.491.460	4.468.829
Khác	604.881.847	1.428.069.568
	<u>1.208.373.307</u>	<u>2.090.791.790</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Bù trừ với thuế phải nộp VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT (*)	375.050.035	3.622.173.531	(3.622.173.531)	-	375.050.035
Thuế TNDN (**)	454.515.226	-	-	-	454.515.226
	<u>829.565.261</u>	<u>3.622.173.531</u>	<u>(3.622.173.531)</u>	<u>-</u>	<u>829.565.261</u>
	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Bù trừ với thuế phải nộp VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	1.338.786.830	16.789.527.217	(3.622.173.531)	(14.357.615.139)	148.525.377
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	7.178.676.266	65.745.622.011	-	(70.253.584.612)	2.670.713.665
Thuế thu nhập cá nhân	14.435.375	83.940.215	-	(62.272.677)	36.102.913
Thuế tài nguyên	5.027.200	170.316.800	-	(175.344.000)	-
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất và thuế khác (***)	4.096.372.362	3.937.238.349	-	(5.049.707.371)	2.983.903.340
	<u>12.633.298.033</u>	<u>86.726.644.592</u>	<u>(3.622.173.531)</u>	<u>(89.898.523.799)</u>	<u>5.839.245.295</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**

- (\*) Số dư thuế GTGT được khấu trừ chuyển sang trong quá trình sáp nhập với Công ty TNHH MTV Thương Mại Rượu Hà Nội – Công ty con trong năm 2017. Công ty chưa tiến hành bù trừ giá trị này với thuế GTGT phải nộp do chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế của Công ty con.
- (\*\*) Khoản thuế TNDN nộp thừa trong năm 2015 và 2016 chưa được khấu trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN do Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.
- (\*\*\*) Số dư này thể hiện hai khoản nghĩa vụ thuế được ghi nhận sau:
- Tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất giá trị 1.492.437.771 đồng tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty chưa tiến hành nộp khoản phạt chậm nộp này do đang trao đổi với Chi cục Thuế về căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.
  - Ngoài ra, theo thông báo số 969/TB-TB&TK ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và kết quả các buổi làm việc với cục Thuế này, Công ty bị truy thu thêm số tiền 2.603.934.591 đồng tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội cho giai đoạn 1996 – 2020. Trong năm 2021, Công ty đã nộp số tiền 513.171.109 đồng tương ứng với số tiền truy thu tiền thuê đất của năm 2020. Giá trị khoản tiền truy thu còn lại tương ứng với giai đoạn 1996 – 2019 đang được Công ty tiếp tục trao đổi xin miễn giảm một phần và do đó có thể có điều chỉnh theo kết quả làm việc với cơ quan thuế này.

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt phản ánh khoản phải trả lương của người lao động tháng 12 năm 2021 và tháng 12 năm 2020.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2021 VND	2020 VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.925.645.867	1.779.295.445
Trích trước chi phí tiền thuê đất (*)	-	1.187.500.000
Chi phí khác	942.160.895	439.329.000
	2.867.806.762	3.406.124.445

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (\*) Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh giá trị ước tính tiền thuê đất đối với diện tích 150.000 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh theo hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera (“Viglacera”) và Công ty trong giai đoạn từ ngày bắt đầu của hợp đồng thuê lại đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021, Công ty và Viglacera hoàn tất đàm phán và ký kết bản thỏa thuận quyết toán giá trị 3.748.382.568 đồng tiền thuê đất cho giai đoạn trên. Giá trị quyết toán này đã được Công ty thanh toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021. Phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán và giá trị ước tính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (Thuyết minh 28).

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các loại phụ cấp cho nhân viên	769.740.885	1.651.262.362
Kinh phí công đoàn	34.178.097	19.863.419
Chi phí khác	505.137.416	450.567.986
	<u>1.309.056.398</u>	<u>2.121.693.767</u>

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng chi phí thuê đất (*)	<u>1.511.198.112</u>	<u>-</u>

- (\*) Đây là giá trị ước tính chi phí thuê đất đối với lô đất có diện tích 225,8 m<sup>2</sup> tại địa chỉ 26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“lô đất”) mà Công ty bắt đầu sử dụng từ năm 1997. Trong các năm trước, Công ty không ghi nhận chi phí thuê đất đối với lô đất này do Công ty chỉ được nhận bàn giao tài sản trên đất mà chưa được cơ quan có thẩm quyền bàn giao quyền sử dụng đất, do đó, Công ty chưa có hợp đồng thuê đất cũng như chưa nhận được các yêu cầu thanh toán nghĩa vụ thuê đất từ cơ quan chức năng. Trong năm 2021, theo chỉ đạo từ Công ty mẹ về việc làm rõ tình trạng của lô đất này và các nghĩa vụ có liên quan, Công ty xác định rằng Công ty có thể sẽ phải thanh toán tiền thuê đất cho lô đất này theo quy định tại Khoản 3, Điều 32, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ cho giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte. Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông cá nhân khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	100,00	20.000.000	100,00

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.000.000	200.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(413.659.223.360)	399.834.278.919
Lỗ trong năm	-	-	-	(30.952.630.306)	(30.952.630.306)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(444.611.853.666)	368.881.648.613
Lỗ trong năm	-	-	-	(26.263.961.541)	(26.263.961.541)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(470.875.815.207)	342.617.687.072

22 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu phổ thông đã được mua lại và giữ là cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(26.263.961.541)	(30.952.630.306)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(1.313)	(1.548)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**22 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)****(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 86.439 Đô la Mỹ và 1.545 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 109.156 Đô la Mỹ và 1.545 Euro).

**24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm rượu	105.016.695.900	98.591.388.497
Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	2.909.826.575	11.985.508.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.514.446.111	3.874.003.010
	<u>112.440.968.586</u>	<u>114.450.900.155</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(10.388.279.248)	(11.162.435.789)
Hàng bán bị trả lại	(564.815)	-
	<u>(10.388.844.063)</u>	<u>(11.162.435.789)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm rượu	94.627.851.837	87.428.952.708
Doanh thu thuần về bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	2.909.826.575	11.985.508.648
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.514.446.111	3.874.003.010
	<u>102.052.124.523</u>	<u>103.288.464.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	80.671.496.064	88.601.974.233
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.096.217.699	465.107.992
	<u>85.767.713.763</u>	<u>89.067.082.225</u>

## 26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.959.794.377	5.456.566.615
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.691.873
	<u>4.959.794.377</u>	<u>5.458.258.488</u>

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	19.154.070.077	21.726.648.461
Chi phí vận chuyển	3.949.657.095	2.776.987.303
Chi phí khác	4.450.006.723	5.019.574.683
	<u>27.553.733.895</u>	<u>29.523.210.447</u>

## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê đất (*)	6.709.968.843	7.022.369.592
Chi phí nhân viên	5.587.141.790	5.562.827.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.227.205.913	2.101.998.923
Chi phí phụ cấp cho nhân viên	1.019.044.416	1.472.777.473
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	1.015.573.322	767.796.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.997.177	993.758.224
Chi phí tiếp khách	794.814.354	814.431.504
Chi phí khác	1.857.799.512	2.376.259.350
	<u>20.006.545.327</u>	<u>21.112.219.036</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

(\*) Ngoài quyền sử dụng đất sở hữu bởi Công ty (Thuyết minh 10 (b)), Công ty đang sử dụng và phát sinh chi phí thuê đất cho các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Địa điểm
1	150.000	Thuê lại từ đơn vị quản lý KCN (Thuyết minh 12)	KCN Yên Phong, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
2	68.856	Thuê từ Sở Tài nguyên Môi trường Bắc Ninh	Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
3	2.230	Thuê từ Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội	94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	325		28 Đồng Nhân, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	380		238 Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
6	488		
7	9.655		
8	225.8	Nhận bàn giao tài sản trên đất (Thuyết minh 19)	26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi phí thuê đất của năm 2021 cũng bao gồm:

- Chi phí tiền thuê bổ sung theo thỏa thuận với Viglacera cho giai đoạn thuê đến 31 tháng 12 năm 2020 giá trị 2.560.882.568 đồng (Thuyết minh 17); và
- Tiền thuê đất ước tính đối với lô đất tại 26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 giá trị 1.511.198.112 đồng (Thuyết minh 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 29 THUẾ TNDN

Số thuế trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(26.263.961.541)	(30.952.630.306)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(5.252.792.308)	(6.190.526.061)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.540.102.327	367.830.977
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.712.689.981	5.822.695.084
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	-	-

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc và sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2017	Chưa quyết toán	74.765.166.240	-	74.765.166.240
31.12.2018	Chưa quyết toán	55.166.827.977	-	55.166.827.977
31.12.2019	Chưa quyết toán	60.184.554.498	-	60.184.554.498
31.12.2020	Chưa quyết toán	29.113.475.420	-	29.113.475.420
31.12.2021	Chưa quyết toán	18.563.449.906	-	18.563.449.906

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên	34.306.384.736	36.744.586.627
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.345.084.080	26.686.747.324
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.984.811.753	19.873.026.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.135.079.656	16.307.164.969
Chi phí khác	10.536.533.681	11.837.720.127
	123.307.893.906	111.449.245.835

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu. Doanh thu của hoạt động kinh doanh khác (cung cấp dịch vụ) phát sinh trong năm là 2,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn với cổ đông lớn
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết của cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	197.284.620	306.108.000
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	85.140.000	736.560.000
Các bên liên quan khác	116.744.626	1.282.526.668
	<u>399.169.246</u>	<u>2.325.194.668</u>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	<u>3.861.190.300</u>	<u>6.199.850.160</u>
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	682.283.959	531.899.550
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giám Đốc - Trần Hậu Cường</i>	346.725.604	276.949.775
<i>Phó Giám Đốc - Tống Nguyên Long (bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2021)</i>	217.873.109	-
<i>Trưởng Ban kiểm soát - Phạm Thị Lan Anh</i>	117.685.246	206.949.775
<i>Thành viên Ban kiểm soát - Trần Đức Giang</i>	-	24.000.000
<i>Thành viên Ban kiểm soát - Hà Triệu Cường</i>	-	-
<i>Thành viên Ban kiểm soát - Jos Duursema (miễn nhiệm 29 tháng 4 năm 2021)</i>	-	24.000.000
	<u>682.283.959</u>	<u>531.899.550</u>

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Diageo Việt Nam	-	736.560.000
Bên liên quan khác	-	394.613.625
	<u>-</u>	<u>1.131.173.625</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	3.103.373.043	3.103.373.043
Từ 1 đến 5 năm	12.413.492.172	12.413.492.172
Trên 5 năm	71.886.533.830	74.989.906.873
	87.403.399.045	90.506.772.088

**34 ẢNH HƯỞNG CỦA COVID 19 ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**


Theo đánh giá của Ban Giám đốc, doanh thu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chịu ảnh hưởng trọng yếu từ dịch bệnh COVID-19. Ban Giám đốc dự kiến các tác động này sẽ tiếp tục có ảnh hưởng trọng yếu đến doanh thu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc của Công ty cũng đã thực hiện đánh giá về tác động của các vấn đề này đối với hoạt động khác của Công ty, bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản và ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả. Ban Giám đốc của Công ty kết luận ảnh hưởng của COVID 19 là không trọng yếu đối với các hoạt động này của Công ty trong tương lai gần. Ban Giám đốc của Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 2 năm 2022.



Đỗ Thành Luân  
Người lập/Phụ trách kế toán

Trần Hậu Cường  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật